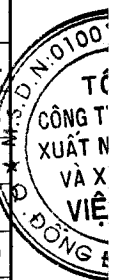


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 2 NĂM 2011**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.542.149.034.660	6.648.828.887.376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		464.190.813.118	1.274.713.542.382
1. Tiền	111	D1	461.416.197.295	423.255.473.863
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.774.615.823	851.458.068.519
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	50.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	D2	-	50.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.380.470.563.658	4.072.020.498.348
1. Phải thu khách hàng	131		2.289.666.531.745	1.771.812.513.448
2. Trả trước cho người bán	132		949.902.920.770	1.065.474.013.401
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133	D3	1.240.306.730.640	1.333.984.791.269
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	D4	89.138.576.751	89.293.376.478
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(188.544.196.248)	(188.544.196.248)
IV. Hàng tồn kho	140		1.498.657.663.216	1.103.028.244.761
1. Hàng tồn kho	141	D5	1.501.187.472.460	1.105.558.054.005
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.529.809.244)	(2.529.809.244)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		198.829.994.668	149.066.601.885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D23	179.670.956	211.522.110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.706.852.806	7.859.889.984
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		68.112.852.072	46.930.259.423
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		92.830.618.834	94.064.930.368
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.967.161.050.755	10.957.351.099.812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.168.259.578.563	4.829.091.418.683
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		5.168.259.578.563	4.829.091.418.683
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		544.742.896.674	555.076.894.671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D24	179.957.985.556	185.782.094.601
- Nguyên giá	222		248.103.338.754	251.656.083.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.145.353.198)	(65.873.989.169)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	D25	12.175.993.667	12.171.243.667
- Nguyên giá	228		12.228.452.000	12.222.452.000



- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.458.333)	(51.208.333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D6	352.608.917.451	357.123.556.403
III. Bất động sản đầu tư	240		441.861.300.366	457.767.262.400
- Nguyên giá	241	D27	504.972.527.839	505.952.527.839
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(63.111.227.473)	(48.185.265.439)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.797.880.907.828	5.096.826.808.950
1. Đầu tư vào công ty con	251	D26	3.821.124.038.850	3.900.643.333.850
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	D27	1.084.230.611.329	1.018.810.616.329
3. Đầu tư dài hạn khác	258	D7	319.362.719.531	469.362.719.531
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(426.836.461.882)	(291.989.860.760)
V. Lợi thế thương mại	260			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		14.416.367.324	18.588.715.108
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	D28	14.416.367.324	18.588.715.108
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	278			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		17.509.310.085.415	17.606.179.987.188

Đơn vị tính: đồng


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		12.821.700.962.845	13.054.577.542.255
I. Nợ ngắn hạn	310		7.862.924.059.465	6.062.103.665.229
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D8	3.005.197.032.493	829.919.190.560
2. Phải trả người bán	312		382.383.515.891	314.079.485.391
3. Người mua trả tiền trước	313		3.299.756.010.682	3.164.410.322.878
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D9	3.040.250.958	133.217.487.221
5. Phải trả người lao động	315		10.171.004.138	46.328.487.483
6. Chi phí phải trả	316	D10	135.196.764.262	305.439.474.952
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		239.381.286.733	511.034.171.038
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hđ xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D11	770.955.710.272	744.477.871.156
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.842.484.036	13.197.174.550
II. Nợ dài hạn	330		4.958.776.903.380	6.992.473.877.026
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	D12	4.718.131.743.559	6.744.253.167.590
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.305.462.897	1.368.984.733
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	D13	239.339.696.924	246.851.724.703
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.687.609.122.570	4.551.602.444.933
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.274.205.463.353	4.081.867.566.864
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	D14	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		402.742.745	(1.300.636.941)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		295.752.292.131	295.752.292.131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		63.565.269.013	63.565.269.013
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		559.380.257.464	368.745.740.661
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		413.403.659.217	469.734.878.069
1. Nguồn kinh phí	432		413.403.659.217	469.734.878.069
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		17.509.310.085.415	17.606.179.987.188

Ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Minh Toàn


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Quốc Hòa




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D15	761.532.562.123	948.109.057.788	1.243.749.459.335	1.432.666.490.213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D16	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		761.532.562.123	948.109.057.788	1.243.749.459.335	1.432.666.490.213
4. Giá vốn hàng bán	11	D17	724.045.530.728	792.750.610.179	1.181.228.284.799	1.229.392.018.960
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.487.031.395	155.358.447.609	62.521.174.536	203.274.471.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D18	348.385.827.636	275.723.502.947	799.840.743.500	404.842.556.938
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D19	249.218.600.537	226.060.960.560	599.282.587.929	314.986.193.239
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		80.573.894.751	117.293.129.944	176.026.803.069	198.250.663.780
8. Chi phí bán hàng	24		1.153.074.632	5.069.343.006	1.186.600.832	6.016.126.458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D20	22.096.059.029	60.837.444.457	58.453.078.989	85.417.128.537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		113.405.124.833	139.114.202.533	203.439.650.286	201.697.579.957
11. Thu nhập khác	31	D21	1.080.582.704	9.090.909	6.418.310.395	62.870.374.870
12. Chi phí khác	32	D22	696.052.553	2.230	2.237.004.002	35.482.243.678
13. Lợi nhuận khác	40		384.530.151	9.088.679	4.181.306.393	27.388.131.192
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		113.789.654.984	139.123.291.212	207.620.956.679	229.085.711.149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	14.752.088.554	2.938.374.450	31.083.698.401
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		113.789.654.984	124.371.202.658	204.682.582.229	198.002.012.748
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			379	672	682	1.070

Người lập bảng

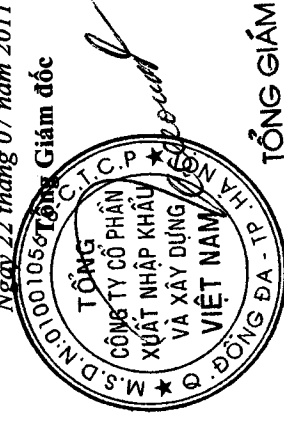
Minh Tuấn
Minh Tuấn

Kế toán trưởng

Quốc Hoa
Quốc Hoa

Ngày 22 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quốc Hoa
Quốc Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Phương
Nguyễn Thành Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	207.620.956.679	229.085.711.149
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	16.228.558.914	13.948.658.259
- Các khoản dự phòng	03	134.846.601.122	34.530.964.960
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(51.355.877.923)	9.154.733.520
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(328.245.035.775)	(348.658.074.299)
- Chi phí lãi vay	06	176.026.803.069	198.250.663.780
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	155.122.006.086	136.312.657.369
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(193.716.837.415)	(909.473.139.520)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(395.629.418.455)	105.540.865.322
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(145.674.737.253)	137.004.206.768
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.204.198.938	(18.136.773.595)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(456.740.307.725)	(193.477.563.425)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(86.509.754.883)	(94.621.091.675)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(11.588.766.518)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.130.533.617.225)	(836.850.838.756)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(68.756.753.929)	(166.199.935.495)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(74.368.630.991)	(450.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	414.913.589.052	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(116.987.700.000)	(140.515.110.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	129.201.089.200	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	173.408.805.122	182.420.420.270
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	457.410.398.454	(574.294.625.225)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	513.302.347.260	2.983.333.082.862
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(650.592.626.203)	(861.455.299.826)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(109.231.550)	(73.800.210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(137.399.510.493)	2.121.803.982.826
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(810.522.729.264)	710.658.518.845
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.274.713.542.382	1.198.148.486.656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	464.190.813.118	1.908.807.005.501

Người lập bảng

Nhân Minh Toán
 Nhân Minh Toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hoà
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Quốc Hoà

Ngày 22 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thành Phương
 T. GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Thành Phương

Chỉ số tài chính và hoạt động

Đơn vị tính: đồng

	Đơn vị tính	Quý 2 năm 2011	Năm 2010
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	37,36	37,76
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	62,64	62,24
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	73,23	74,15
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	26,77	25,85
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0,51	0,51
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,83	1,10
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,06	0,21
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	14,94	12,29
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	14,94	10,20
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,65	3,42
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,65	2,83
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,66	12,23

Người lập bảng


Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Quốc Hoà

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Phương

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty với tư cách là một Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, sửa đổi lần 5 ngày 27 tháng 01 năm 2011. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty như sau:

Tên	Mô tả
• Khách sạn Sầm Sơn	Sáp nhập vào Tổng Công ty theo Quyết định số 1803/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 11 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý dự án Xi măng Cẩm Phả	Được thành lập theo Quyết định số 41/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 8 tháng 1 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Phát triển nhà và Đô thị	Được thành lập theo Quyết định số 266/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 3 năm 2000 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 0734/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 5 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 1762/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 12 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah	Được thành lập theo Quyết định số 1548/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 11 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	Được thành lập theo Quyết định số 0554/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 5 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước Sông Đà Hà Nội	Được thành lập theo Quyết định số 0906/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 7 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuốp	Được thành lập theo Quyết định số 1508/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 10 tháng 10 năm

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Ban điều hành dự án xây dựng Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh Được thành lập theo Quyết định số 0208/2010/VC-PTNL của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 03 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
 - Ban điều hành thi công giai đoạn 1 dự án khu đô thị Bắc An Khánh Được thành lập theo Quyết định số 0389/2010/QĐ-PTNL của Hội đồng quản trị ngày 17 tháng 6 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty
 - Ban điều hành dự án nhà ở xã hội Vinaconex tại Đà Nẵng Được thành lập theo Quyết định số 0622/2010/QĐ-PTNL của Hội đồng quản trị ngày 15 tháng 9 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty
 - Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa Được thành lập theo Quyết định số 1378/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 4 tháng 10 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
 - Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ Được thành lập theo Quyết định số 172/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 12 tháng 12 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
 - Trường Mầm non Dân lập Vinaconex Được thành lập theo Quyết định số 447/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 22 tháng 4 năm 2005 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
 - Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 2 Được thành lập theo Quyết định số 164/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 1 năm 2009 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
 - Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 1022/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 26 tháng 8 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
 - Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 4582/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 7 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo nguyên giá. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty và các công ty con trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Tổng Công ty bị lỗ, Tổng Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này đã được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	4 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo quy định tại thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà cửa và vật kiến trúc

7-30

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi ban lãnh đạo cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các công ty liên doanh là các công ty mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các hoạt động của các công ty này, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và yêu cầu sự nhất trí cao về các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu thể hiện phí bảo lãnh phát hành trái phiếu đã trả và phải trả cho Ngân hàng liên quan đến việc phát hành trái phiếu dài hạn. Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm kể từ ngày phát hành.

Vốn chủ sở hữu, trích lập quỹ

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng và phúc lợi. Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận chưa phân phối hằng năm dựa trên phần trăm theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể theo quyết định của cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập tiền lãi từ các quỹ đầu tư và các khoản cho vay, thu nhập cổ tức, thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh, sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào ngày mà quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty được thiết lập. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu được chuyển giao phụ thuộc vào việc hoàn thành giao dịch kinh doanh (đối với chứng khoán niêm yết) hoặc việc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí tài chính bao gồm chi phí tiền lãi từ các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh theo phương pháp lãi suất thực tế, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong quá trình xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá các tài sản cố định liên quan.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX**D/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

	30/06/2011	01/01/2011
D1- Tiền		
- Tiền mặt	5.388.816.766	5.343.239.575
- Tiền gửi ngân hàng	456.027.380.529	417.912.234.288
- Các khoản tương đương tiền	2.774.615.823	851.458.068.519
Cộng	464.190.813.118	1.274.713.542.382
D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Gửi tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng, ngân hàng	-	50.000.000.000
Cộng	-	50.000.000.000
D3- Phải thu ngắn hạn nội bộ		
- Phải thu ngắn hạn các đơn vị nội bộ	1.240.306.730.640	1.333.984.791.269
Cộng	1.240.306.730.640	1.333.984.791.269
D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Sở tài chính Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Dệt Minh Khai	10.807.581.500	10.294.643.000
- Phải thu khác	68.330.995.251	68.998.733.478
Cộng	89.138.576.751	89.293.376.478
D5- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	5.628.455.695	5.747.498.195
- Công cụ, dụng cụ	1.373.701.465	1.573.901.465
- Chi phí SX, KD dở dang	1.494.185.315.300	1.098.236.654.345
+ Dự án Kim Chung- Đông Anh- Hà Nội giai đoạn 2	64.125.841.762	29.645.093.493
+ Dự án N05	752.092.012.425	376.625.187.602
+ Dự án Bảo Tàng	391.975.879.655	278.430.017.778
+ Các dự án do BQL Vinhomes quản lý	25.727.869.336	25.704.567.506
+ Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	20.932.727.661	-
+ Dự án Đường Láng	42.752.653.329	59.209.961.333
+ Dự án Cầu Thủ Thiêm 2	10.735.865.140	-
+ Dự án Nhà ở Xã hội TP. Đà Nẵng	5.717.904.388	-
+ Các dự án thầu xây lắp, khác	180.124.561.604	328.621.826.633
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.501.187.472.460	1.105.558.054.005
D6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Hệ thống cấp nước Sông Đà	16.482.561.369	15.036.851.643
- Khu công nghiệp Bắc Phú Cát	331.887.370.301	328.802.816.452
- Các dự án khác	4.238.985.781	13.283.888.308
Cộng	352.608.917.451	357.123.556.403
D7- Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu (chi tiết kèm theo sau mục thuyết minh D27)	304.621.593.930	304.621.593.930
- Đầu tư trái phiếu	2.000.000	2.000.000
- Cho vay dài hạn	14.739.125.601	164.739.125.601
Cộng	319.362.719.531	469.362.719.531

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
D8- Vay và nợ vay ngắn hạn		
- BIDV Hà Tây	59.063.470.786	122.855.766.569
- MB Thăng Long	69.385.605.661	-
- SGD NH NN và PTNT Việt Nam	22.253.301.979	
- BIDV Cầu Giấy	79.954.946.815	-
- NH OceanBank	50.000.000.000	
- Huy động vốn từ các cá nhân	20.470.735.477	14.741.658.897
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.704.068.971.775	692.321.765.094
+ Trái phiếu VINACONEX 2010	2.000.000.000.000	-
+ Vay ngân hàng nước ngoài	431.472.295.770	359.289.364.896
* Ngân hàng Natexis Banques Populaires	28.104.774.511	25.806.557.113
* Ngân hàng BNP&Societe General Bank, JBIC Bank	296.249.034.359	242.866.616.014
* BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	35.884.680.774	25.207.399.184
* Tín dụng người bán - TCT thiết bị nặng Trung Quốc	54.711.283.374	50.237.366.478
* Ngân hàng Trung Quốc - CN Hồ Chí Minh	16.522.522.752	15.171.426.107
+ Vay ngân hàng trong nước	272.596.676.005	333.032.400.198
* Ngân hàng Công Thương (DA 34 Láng Hạ)	36.700.000.000	133.630.000.000
* Ngân hàng Công Thương (DA Xi măng Cẩm Phả)	219.561.478.614	182.967.898.845
* SGD Ngân hàng NN và PTNT	16.335.197.391	16.335.197.391
Cộng	<u>3.005.197.032.493</u>	<u>829.919.190.560</u>
D9- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế giá trị gia tăng	589.755	37.354.153.964
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.938.374.450	70.517.219.687
- Thuế thu nhập cá nhân	101.286.753	6.015.842.622
- Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài phần lãi nhập gốc DA xi măng Cẩm Phả		19.330.270.948
Cộng	<u>3.040.250.958</u>	<u>133.217.487.221</u>
D10- Chi phí phải trả		
- Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng	16.388.520.556	12.770.107.387
- Chi phí lãi vay dự trả, lãi vay trái phiếu	106.181.023.796	237.217.574.091
- Lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất DA tại KĐT Trung Hòa Nhân Chính	-	14.620.136.000
- Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài phải nộp DA xi măng Cẩm Phả, Thủy điện Cửa Đạt	-	17.710.269.380
- Chi phí khác	12.627.219.910	23.121.388.094
Cộng	<u>135.196.764.262</u>	<u>305.439.474.952</u>
D11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	494.949.999	642.725.776
- Bảo hiểm xã hội	66.214.601	33.677.468
- Bảo hiểm y tế	37.098.375	26.185.008
- Phải trả Công ty CP Đại dương Thăng Long (dự án HH)	570.000.000.000	570.000.000.000
- Cổ tức phải trả	1.727.686.504	1.872.844.349
- Phải trả Ngân sách phân chênh lệch thu - chi của dự án 15T	25.452.501.966	25.553.949.239
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà dự án N05	48.499.832.296	46.049.057.872
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà tại Trung Hòa Nhân Chính	31.948.972.479	58.767.214.642
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.728.454.052	41.532.216.802
Cộng	<u>770.955.710.272</u>	<u>744.477.871.156</u>

<i>D12- Vay và nợ vay dài hạn</i>	30/06/2011	01/01/2011
- Ngân hàng Natexis Banques Populaires	168.628.648.182	167.742.621.095
- SGD NH NN và PTNT Việt Nam	32.603.859.397	40.760.368.862
- NH Công thương Việt Nam	1.238.844.552.610	1.366.975.291.917
- NH Trung Quốc - CN Hồ Chí Minh	24.783.784.216	30.342.846.247
- BNP & Societe General Bank, JBIC Bank	1.693.027.566.321	1.624.331.378.225
- BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	252.682.614.471	201.553.887.120
- Tín dụng người bán - Tổng Công ty thiết bị nặng Trung Quốc	246.200.775.492	251.186.831.254
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội (Dự án Bảo tàng)	1.061.359.942.870	1.061.359.942.870
- Trái phiếu Vinaconex	-	2.000.000.000.000
Cộng	4.718.131.743.559	6.744.253.167.590
<i>D13- Doanh thu chưa thực hiện</i>	30/06/2011	01/01/2011
+ Cho thuê văn phòng tại H2 Láng Hạ	57.518.676.490	60.347.463.860
+ Cho thuê văn phòng tại 34 Láng Hạ	125.552.657.590	128.571.153.902
+ Cho thuê mặt bằng tại KCNC Hòa Lạc	50.064.561.984	50.064.561.984
+ Cho thuê văn phòng tại THNC, VPPN, E10	6.203.800.860	7.664.387.394
+ Tòa nhà 320, đường 2-9, Đà Nẵng	-	204.157.563
Cộng	239.339.696.924	246.851.724.703
<i>D14- Vốn chủ sở hữu</i>	30/06/2011	01/01/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư:		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	1.524.689.580.968	1.524.689.580.968
- Vốn góp của cổ đông khác	1.475.310.419.032	1.475.310.419.032
Ghi chú:		
- Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy phép ĐKKD là	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn điều lệ đã góp	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
b. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ ICP	10.000 đồng/ ICP
<i>D15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	30/06/2011	30/6/2010
- Hợp đồng xây dựng	1.158.110.998.425	890.810.981.644
- Bất động sản	-	486.947.162.051
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ	62.822.940.897	35.682.716.273
- Hoạt động giáo dục	22.779.338.200	17.650.765.900
- Kinh doanh khách sạn, khác	36.181.813	1.574.864.345
Cộng	1.243.749.459.335	1.432.666.490.213

D17- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Hợp đồng xây dựng
- Bất động sản
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ
- Hoạt động giáo dục
- Kinh doanh khách sạn, khác

Cộng

	30/06/2011	30/6/2010
	1.129.311.067.847	839.569.986.689
	-	354.835.235.521
	30.129.248.033	15.828.263.958
	21.734.780.952	18.131.359.654
	53.187.967	1.027.173.138
	1.181.228.284.799	1.229.392.018.960

D18- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Thu từ hoạt động tài chính khác

Cộng

	30/06/2011	30/6/2010
	268.603.491.377	226.780.828.872
	135.072.909.771	102.578.171.945
	68.357.126.700	4.006.562.552
	326.515.300.823	67.606.783.647
	1.291.914.829	3.870.209.922
	799.840.743.500	404.842.556.938

D19- Chi phí hoạt động tài chính

- Lãi tiền vay
- Chi phí chuyển nhượng đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

	30/06/2011	30/6/2010
	176.026.803.069	198.250.663.780
	12.675.579.763	
	284.991.837.071	79.155.155.461
	122.171.021.359	35.579.714.960
	3.417.346.667	2.000.659.038
	599.282.587.929	314.986.193.239

D20- Chi phí quản lý

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	30/06/2011	30/6/2010
	33.367.459.286	64.124.669.264
	308.305.019	267.496.335
	848.582.582	606.440.845
	5.695.316.539	5.766.272.185
	771.927.946	880.257.847
	3.381.089.192	4.852.190.291
	14.080.398.425	8.919.801.770
	58.453.078.989	85.417.128.537

D21- Thu nhập khác

- Thu nhập từ chuyển nhượng Khách sạn Holiday View
- Thu nhập từ chuyển giao NM bê tông Đạo Tú
- Thu nhập từ thanh lý 02 xe ô tô
- Thu nhập khác

Cộng

	30/06/2011	30/6/2010
	-	62.604.292.325
	5.620.285.291	
	295.000.000	256.363.636
	503.025.104	9.718.909
	6.418.310.395	62.870.374.870

D22- Chi phí khác

- Giá trị còn lại của NM Bê tông Đạo Tú
- Giá trị còn lại của 01 xe ô tô
- Giá trị còn lại của Khách sạn Holiday View
- Chi phí khác

Cộng

	30/06/2011	30/6/2010
	1.518.155.648	
	21.189.801	
	-	35.482.243.678
	697.658.553	
	2.237.004.002	35.482.243.678

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM

Đơn vị tính: đồng

<i>D23- Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<i>Tại 01/01/2011</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ</i>	<i>Kết chuyển giảm khác</i>	<i>30/06/2011</i>
- Công cụ dụng cụ	147.157.568	52.527.272	67.587.677	-	132.097.163
- Chi phí khác	64.364.542	-	16.790.749	-	47.573.793
Cộng	211.522.110	52.527.272	84.378.426	-	179.670.956

D24- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm 01/01/2011	199.611.925.102	19.918.561.268	29.699.228.329	2.426.369.071	251.656.083.770
Mua trong kỳ	-	249.428.500	-	67.980.000	317.408.500
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	2.916.215.454	274.218.636	3.993.822.376	-	7.184.256.466
Thanh lý, nhượng bán	(5.123.046.187)	-	(1.892.111.746)	(131.114.476)	(7.146.272.409)
Giảm khác	(16.990.000)	(14.350.000)	(3.876.797.573)	-	(3.908.137.573)
Số dư cuối tại 30/06/2011	197.388.104.369	20.427.858.404	27.924.141.386	2.363.234.595	248.103.338.754
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2011	30.790.378.375	14.872.520.202	18.538.031.735	1.673.058.856	65.873.989.169
Khấu hao trong kỳ	5.392.269.044	664.233.574	2.175.124.933	379.111.078	8.610.738.629
Tăng khác	97.798.024	11.221.226	1.795.039.280	-	1.904.058.530
Thanh lý, nhượng bán	(3.604.890.539)	-	(1.180.614.393)	(131.114.476)	(4.916.619.408)
Giảm khác	(16.990.000)	(11.221.226)	(3.298.602.495)	-	(3.326.813.721)
Số dư cuối tại 30/06/2011	32.658.564.904	15.536.753.776	18.028.979.060	1.921.055.458	68.145.353.198
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2011	168.821.546.727	5.046.041.066	11.161.196.594	753.310.215	185.782.094.601
Tại ngày 30/06/2011	164.729.539.465	4.891.104.628	9.895.162.326	442.179.137	179.957.985.556

D25- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu tại 01/01/2011	12.163.952.000	46.000.000	12.500.000	12.222.452.000
Mua trong kỳ	-	-	6.000.000	6.000.000
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối tại 30/06/2011	12.163.952.000	46.000.000	18.500.000	12.228.452.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2011	-	38.708.333	12.500.000	51.208.333
Khấu hao trong kỳ	-	1.250.000	-	1.250.000
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối tại 30/06/2011	-	39.958.333	12.500.000	52.458.333
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/2011	12.163.952.000	7.291.667	-	12.171.243.667
Tại ngày 30/06/2011	12.163.952.000	6.041.667	6.000.000	12.175.993.667

D27- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2011	Tăng		Khấu hao trong kỳ	30/06/2011
		Điều chỉnh giá trị tài sản tòa nhà 34 Láng Hạ	Tăng từ xây dựng mới		
Nguyên giá bất động sản đầu tư	505.952.527.839	(980.000.000)	-	-	504.972.527.839
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-	-	-	9.627.543.200
- Nhà	496.324.984.639	(980.000.000)	-	-	495.344.984.639
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	48.185.265.439	-	-	14.925.962.034	63.111.227.473
- Quyền sử dụng đất	816.147.015	-	-	192.550.864	1.008.697.879
- Nhà	47.369.118.424	-	-	14.733.411.170	62.102.529.594
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	457.767.262.400	(980.000.000)	-	(14.925.962.034)	441.861.300.366
- Quyền sử dụng đất	8.811.396.185	-	-	(192.550.864)	8.618.845.321
- Nhà	448.955.866.215	(980.000.000)	-	(14.733.411.170)	433.242.455.045
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-

D28- Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2011	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	30/06/2011
- Công cụ dụng cụ	1.127.395.181	11.530.000	296.075.765	-	842.849.416
- Chi phí chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-	-
- Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu Vinaconex	16.111.111.110	-	3.333.333.334	-	12.777.777.776
- Tiền thuê đất tại 34 Láng Hạ	1.350.208.817	-	554.468.685	-	795.740.132
Cộng	18.588.715.108	11.530.000	4.183.877.784	-	14.416.367.324

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2011		Tăng		Giảm		Tại 30/06/2011	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	4.080.000	58.803.000.000	-	-	-	-	4.080.000	58.803.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	4.078.042	65.086.485.582	-	-	-	-	4.078.042	65.086.485.582
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	4.080.000	66.810.000.000	-	-	-	-	4.080.000	66.810.000.000
Công ty xây dựng số 4	350.000	3.500.000.000	-	-	-	-	350.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	2.550.000	29.737.500.000	-	-	-	-	2.550.000	29.737.500.000
Công ty Cổ phần VINACONEX 6	2.550.000	30.982.500.000	1.530.000	15.300.000.000	-	-	4.080.000	46.282.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	4.080.000	51.915.300.000	-	-	-	-	4.080.000	51.915.300.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	4.346.550	61.859.400.000	2.173.275	21.732.750.000	-	-	6.519.825	83.592.150.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	765.000	8.313.000.000	-	-	-	-	765.000	8.313.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	2.550.000	34.680.000.000	-	-	-	-	2.550.000	34.680.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	2.550.000	33.022.500.000	-	-	-	-	2.550.000	33.022.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	5.100.000	53.511.750.000	-	-	-	-	5.100.000	53.511.750.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	778.900	8.222.900.000	-	-	-	-	778.900	8.222.900.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	1.237.584	13.849.719.596	-	-	-	-	1.237.584	13.849.719.596
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	1.020.000	12.315.000.000	-	-	-	-	1.020.000	12.315.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp VINACONEX 25	3.060.000	34.119.000.000	-	-	-	-	3.060.000	34.119.000.000
Công ty Cổ phần VINACONEX 27	1.020.000	10.200.000.000	-	-	-	-	1.020.000	10.200.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2	7.210.978	72.109.777.633	5.989.023	59.890.230.000	-	-	13.200.001	132.000.007.633
Công ty CP cơ giới lắp máy và XD - VIMECO	3.340.900	48.968.000.000	-	-	-	-	3.340.900	48.968.000.000
Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	2.646.000	29.807.000.000	2.006.472	20.064.720.000	-	-	4.652.472	49.871.720.000
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng - VINACONSULT	561.000	6.426.000.000	-	-	-	-	561.000	6.426.000.000
Công ty Cổ phần tư vấn ĐTXD và ứng dụng công nghệ mới - R&D	127.500	1.275.000.000	-	-	-	-	127.500	1.275.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	616.000	6.160.000.000	-	-	-	-	616.000	6.160.000.000
Công ty Cổ phần Bé tông và Xây dựng VINACONEX Xuân Mai	10.200.000	124.573.155.000	-	-	-	-	10.200.000	124.573.155.000
Công ty Cổ phần Xi măng VINACONEX Lương Sơn Hòa Bình	550.000	5.500.000.000	-	-	-	-	550.000	5.500.000.000

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2011		Tăng		Giảm		Tại 30/06/2011	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
	Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ đô thị Việt Nam - VINASINCO	375.000	3.750.000.000	-	-	-	-	375.000
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và KD nước sạch - VIWACO	4.080.000	42.840.000.000	-	-	-	-	4.080.000	42.840.000.000
Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK thương mại Việt Nam Hà Nội	765.000	7.650.000.000	-	-	-	-	765.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển du lịch VINACONEX - ITC	19.280.000	192.800.000.000	-	-	-	-	19.280.000	192.800.000.000
Công ty Cổ phần ĐT/PT nhà và đô thị VINACONEX (VINAHUD)	4.900.000	49.000.000.000	-	-	-	-	4.900.000	49.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng và kỹ thuật VINACONEX E&C	5.610.000	56.100.000.000	-	-	-	-	5.610.000	56.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	1.222.000	12.220.000.000	-	-	-	-	1.222.000	12.220.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phá	199.000.000	1.990.000.000.000	-	-	-	-	199.000.000	1.990.000.000.000
Công ty Cổ phần phát triển thương mại VINACONEX	11.000.000	110.000.000.000	-	-	-	-	11.000.000	110.000.000.000
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	25.500.000	255.000.000.000	-	-	-	-	25.500.000	255.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vinaconex Dung Quất	4.700.000	47.000.000.000	-	-	-	-	4.700.000	47.000.000.000
Công ty cổ phần vật tư ngành nước	100.000	1.000.000.000	-	-	-	-	100.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần sản giao dịch bất động sản	240.000	2.400.000.000	-	-	-	-	240.000	2.400.000.000
Công ty cổ phần bao bì Vinaconex								
Khác		259.136.346.039	3.556.947	45.662.314.000	23.207.647	242.169.309.000		62.629.351.039
Cộng		3.900.643.333.850		162.650.014.000		242.169.309.000		3.821.124.038.850

D27- Đầu tư vào công ty liên doanh/liên kết

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2011		Tăng		Giảm		Tại 30/06/2011	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
	Công ty Cổ phần thủy điện Cha Đạt	12.342.500	123.425.000.000			114.000	1.140.000.000	12.228.500
Công ty Cổ phần nhân lực và thương mại VINACONEX - MEC	1.326.000	13.260.000.000					1.326.000	13.260.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng công trình ngầm VINAVICO	1.500.000	25.170.000.000					1.500.000	25.170.000.000
Công ty Cổ phần ĐT/PT và TM VINACONEX - UPGC (Khánh Hòa)	1.200.000	12.000.000.000					1.200.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển điện Bắc Miền Trung	345.000	3.450.000.000					345.000	3.450.000.000

D29- Giao dịch các biên liên quan - Các khoản phải trả

STT	Tên đơn vị	Các khoản phải trả
1	Công ty cổ phần xây dựng số 1	12.424.490.152
2	Công ty cổ phần xây dựng số 2	767.952.313
3	Công ty cổ phần xây dựng số 3	219.880.600
4	Công ty cổ phần xây dựng số 5	690.836.857
6	Công ty cổ phần xây dựng số 7	3.449.759.284
7	Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	2.009.709.171
8	Công ty cổ phần xây dựng số 11	671.330.680
9	Công ty cổ phần xây dựng số 12	258.336.370
10	Công ty cổ phần xây dựng số 15	38.493.194.010
11	Công ty cổ phần Xây dựng 16	224.382.310
12	Công ty cổ phần xây dựng số 17	1.660.719.321
13	Công ty cổ phần xây dựng số 21	22.781.527.690
15	Công ty cổ phần VIMECO	42.556.890.686
18	Công ty cổ phần Tư Vấn, Đầu Tư xây dựng và Ứng Dụng Công Nghệ mới (R&D)	61.987.900
19	Công ty cổ phần xây dựng & XNK Quyết Thắng	65.969.378
20	Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Xuân Mai	22.104.090.981
21	Công ty cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ đô thị VN	374.267.205
22	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh Doanh nước sạch	189.117.529
24	Công ty cổ phần ĐT PT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	553.167.000
25	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex E&C	463.721.000
26	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	79.377.039.582
27	Công ty cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	67.275.459.588

D30- Giao dịch các biên liên quan - Các khoản phải thu

STT	Tên đơn vị	Các khoản phải thu
1	Công ty cổ phần xây dựng số 1	7.125.877.082
2	Công ty cổ phần xây dựng số 2	132.112.367.830
3	Công ty cổ phần xây dựng số 3	2.289.849.458
4	Công ty xây dựng số 4	92.343.662.167
5	Công ty cổ phần xây dựng số 5	31.638.237.893
6	Công ty cổ phần Vinaconex 6	17.242.105.423
7	Công ty cổ phần xây dựng số 7	12.502.889.626
8	Công ty cổ phần xây dựng số 9	135.267.177.521
9	Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	11.488.431.239
10	Công ty cổ phần xây dựng số 11	48.262.772.260
11	Công ty cổ phần xây dựng số 12	51.599.240.082
12	Công ty cổ phần xây dựng số 15	828.755.812
13	Công ty cổ phần Xây dựng 16	34.357.427.976
14	Công ty cổ phần xây dựng số 17	1.824.570.427
15	Công ty cổ phần xây dựng số 21	3.001.027.998
16	Công ty cổ phần Vinaconex 25	12.434.594.392
17	Công ty cổ phần Vinaconex 27	30.773.559.392
18	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	1.079.178.424
19	Công ty cổ phần VIMECO	240.787.865.179
20	Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	16.395.419.565
21	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	5.337.527.433
22	Công ty cổ phần Tư Vấn, Đầu Tư xây dựng và Ứng Dụng Công Nghệ mới (R&D)	4.553.938.300
23	Công ty cổ phần xây dựng & XNK Quyết Thắng	29.652.362.967
24	Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Xuân Mai	(3.670.065.110)
25	Công ty cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ đô thị VN	4.956.000
26	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh Doanh nước sạch	4.686.714.156
27	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	2.585.270.068
28	Công ty cổ phần ĐT PT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	78.492.809.871
29	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex E&C	151.827.847.831
30	Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	50.548.361.386
31	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	4.873.819.596.204
32	Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex	373.817.021.941
34	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	1.000.000.000
35	Công ty cổ phần Vật tư ngành nước	24.110.530.333

D31- Nghiệp vụ với các bên liên quan

STT	Tên đơn vị	Cổ tức	Lãi cho vay	Mua hàng	Bán hàng
1	Công ty cổ phần xây dựng số 1	7.344.000.000	20.672.000	4.234.060.909	-
2	Công ty cổ phần xây dựng số 2	7.340.475.600		945.333.900	-
3	Công ty cổ phần xây dựng số 3	7.340.000.000		-	-
4	Công ty xây dựng số 4			-	-
3	Công ty cổ phần xây dựng số 5	3.570.000.000		60.137.286.393	-
4	Công ty cổ phần Vinaconex 6	4.080.000.000		52.068.778.640	-
5	Công ty cổ phần xây dựng số 7	6.528.000.000		4.586.755.455	-
6	Công ty cổ phần xây dựng số 9		3.299.445.000	12.737.367.121	120.000.000
7	Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng		599.705.508	21.808.704.935	-
8	Công ty cổ phần xây dựng số 11	2.040.000.000	2.021.245.102	31.828.599.474	-
9	Công ty cổ phần xây dựng số 12		343.962.011	30.731.565.705	-
10	Công ty cổ phần xây dựng số 15		(351.166.500)	37.297.753.641	-
11	Công ty cổ phần Xây dựng 16				-
11	Công ty cổ phần xây dựng số 17		59.368.000	-	-
12	Công ty cổ phần xây dựng số 21			19.432.350.591	-
13	Công ty cổ phần Vinaconex 25	1.530.000.000		99.622.708.196	-
14	Công ty cổ phần Vinaconex 27		6.513.000	-	-
15	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2		1.646.643.522	-	57.749.491
16	Công ty cổ phần VIMECO	5.011.350.000	9.709.446.000	13.286.756.828	-
17	Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn		636.715.667	8.166.762.183	389.643.002
18	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	841.500.000		-	-
18	Công ty cổ phần Tư Vấn, Đầu Tư xây dựng và Ứng Dụng Công Nghệ mới (R&D)			-	45.888.341
19	Công ty cổ phần xây dựng & XNK Quyết Thắng			-	-
19	Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Xuân Mai	15.300.000.000		92.536.821.271	216.066.104
20	Công ty cổ phần Xi măng VINACONEX-Lương Sơn			-	-
21	Công ty cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ đô thị VN	562.500.000		132.216.000	-